

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10) ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30/6/2013: 21.036 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính (áp dụng trước ngày 10 tháng 6 năm 2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài Chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa chợ rau được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	3.611.794.424	1.425.867.086
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	14.657.174.639	30.610.030.712
	Tổng cộng	18.268.969.063	32.035.897.798

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	5.784.747.929	16.221.556.854
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	7.521.616.564	13.194.230.458
3.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	-	700.000.000
4.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	151.759.721	242.100.705
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	156.102.850	106.696.957
6.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thắng Lợi	1.042.946.130	95.154.129
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch Hóc Môn	-	50.289.498
8.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	1.445	2.111
	Cộng	14.657.174.639	30.610.030.712

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu KHA	1.200.074.340	1.200.074.340
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.000.000.000	-
Cộng	9.200.074.340	1.200.074.340

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng giảm giá Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Chênh lệch
Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	615.024.340	585.050.000

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- DNTN Hưng Lâm	949.260.000	191.390.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Long	789.598.750	630.088.750
- Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	687.384.000	1.118.064.000
- Công ty TNHH Thương mại Huy Long	683.464.870	767.164.870
- Các khách hàng khác	4.932.120.950	3.437.174.033
Cộng	8.041.828.570	6.143.881.653

5.5 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	5.591.647.270	5.591.647.270
- Công ty TNHH Đại Nguyễn	750.756.271	921.025.750
- Các khách hàng khác	96.510.649	1.794.637.143
Cộng	6.438.914.190	8.307.310.163

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lợi nhuận đầu tư chợ đầu mối NSTP Hóc Môn (công ty con)	2.053.037.090	2.185.052.641
- Phải thu tiền thuê ô vựa chợ đầu mối NSTP Hóc Môn	858.060.391	583.536.063
- Các khoản phải thu khác	182.811.792	132.931.831
Cộng	3.093.909.273	2.901.520.535

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trạm thu mua heo	22.000.000	22.000.000
- Võ Văn Tường	6.100.000	6.100.000
Cộng	28.100.000	28.100.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.8.1	Hàng mua đang đi đường	4.021.827.274	-
5.8.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.698.082.959	134.831.322.336
5.8.5	Hàng hóa	7.475.254.095	5.987.076.518
5.8.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		154.150.112.899	140.773.347.425

5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu gồm 2 dự án 05 ha Xuân Thới Đông và Trung tâm Thương mại Hóc Môn.

5.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.21 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	-	-
- Phát sinh trong kỳ	315.447.730	-
- Phân bổ trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	315.447.730	-

5.21 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là tiền thuế thu nhập cá nhân nộp dư.

5.21 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ thuê mặt bằng.

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.11.1	Tạm ứng	-	-
5.11.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.500.000	42.000.000
Cộng		25.500.000	42.000.000

5.11.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn

5.21 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.21 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9.968.207.549	9.874.266.565	1.975.104.358	169.380.475	21.986.958.947
2. Tăng trong kỳ	506.516.045	108.236.364	-	-	614.752.409
3. Giảm trong kỳ	321.236.387	1.456.378.898	-	92.873.435	1.870.488.720
<i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	321.236.387	1.456.378.898	-	92.873.435	1.870.488.720
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10.153.487.207	8.526.124.031	1.975.104.358	76.507.040	20.731.222.636
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.543.388.189	5.218.130.024	1.714.206.403	145.382.955	12.621.107.571
2. Tăng trong kỳ	400.655.720	550.039.257	105.904.380	10.023.423	1.066.622.780
3. Giảm trong kỳ	324.552.045	1.290.825.407	-	78.899.338	1.694.276.790
<i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	321.236.387	1.290.825.407	-	78.899.336	1.690.961.130
<i>Giảm khác</i>	3.315.658	-	-	-	3.315.658
4. Số dư cuối kỳ	5.619.491.864	4.477.343.874	1.820.110.783	76.507.040	11.993.453.561
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.424.819.360	4.656.136.541	260.897.955	23.997.520	9.365.851.376
2. Tại ngày cuối kỳ	4.533.995.343	4.048.780.157	154.993.575	-	8.737.769.075

Trong đó:

- Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 2.795.219.004 đồng.
- Tài sản giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 với số tiền 1.870.488.720 đồng (trong đó tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.690.961.130 đồng).

5.21 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.981.870.127	4.981.870.127
2. Tăng trong kỳ	7.091.798.494	7.091.798.494
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	12.073.668.621	12.073.668.621
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	780.396.576	780.396.576
2. Tăng trong kỳ	185.463.261	185.463.261
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	965.859.837	965.859.837
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	4.201.473.551	4.201.473.551
2. Tại ngày cuối kỳ	11.107.808.784	11.107.808.784

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSĐĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 604 m², thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích 200 m², và quyền sử dụng đất mặt bằng 1/6 Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.21 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án lò giết mổ	28.110.550.327	27.970.653.600
- Dự án Chợ rau Tân Xuân ^(*)	13.941.325.315	13.941.325.315
- Các công trình khác	30.000.000	41.473.449
Cộng	42.081.875.642	41.953.452.364

^(*)Là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án chợ rau Tân Xuân bằng nguồn kinh phí ngân sách cấp.Đã được phê duyệt theo quyết định 4778/Qđ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của UBND Tp.HCM.

5.21 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	4.629.434.830	1.565.381.997	441.381.224	2.554.720.216	9.190.918.267
2. Tăng trong kỳ	269.675.814	152.666.544	175.771.284	173.066.034	771.179.676
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.899.110.644	1.718.048.541	617.152.508	2.727.786.250	9.962.097.943
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	8.854.355.939	6.067.945.069	1.667.874.156	23.007.041.825	39.597.216.989
2. Tại ngày cuối kỳ	8.584.680.125	5.915.278.525	1.492.102.872	22.833.975.791	38.826.037.313

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là 15.799.466.192 đồng .

5.21 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.17.1	Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
5.17.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.17.3	Đầu tư dài hạn khác	8.319.979.545	8.319.979.545
Tổng cộng		9.719.979.545	9.719.979.545

5.17.1 Đầu tư vào Công ty con

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2003 (Công ty đầu tư 100%vốn).

5.17.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 (*)	6.819.979.545	6.819.979.545
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	8.319.979.545	8.319.979.545

(*) Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.18 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí hệ thống cấp điện Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn, thời gian phân bổ 3 năm.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	299.746.802	519.295.308
- Phát sinh trong kỳ	84.509.538	-
- Phân bổ trong kỳ	(55.243.979)	(145.652.014)
Số cuối kỳ	329.012.361	373.643.294

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là thuế TNDN tính trên 1% số tiền người mua trả tiền trước dự án.

5.20 Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hóc Môn.

Hợp đồng số LD1317800025 ngày 27 tháng 6 năm 2013

Số tiền vay	: 3 000.000.000 đồng
Thời hạn vay	: 6 ngày
Lãi suất	: 10% / năm
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi số 12 (3 tỷ đồng) ngày 3 tháng 6 năm 2013.

5.21 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực II	9.744.542.294	6.702.163.588
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.982.000.000	6.690.909.850
- Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	991.020.042	1.911.635.691
- Cty TNHH TM Huy Long	710.480.000	-
- Các khách hàng khác	393.550.224	2.884.828.064
Cộng	16.821.592.560	18.189.537.193

5.22 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản tiền trả trước của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo hợp đồng số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012 và Phụ lục HĐ số 03 ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM DV Địa ốc Hoàng Quân	7.474.545.454	4.659.090.909
- Các khách hàng khác	46.749.830	47.390.730
Cộng	7.521.295.284	4.706.481.639

5.23 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.471.293	818.976.684
- Thuế Giá trị gia tăng	254.968.527	441.244.181
- Tiền thuê đất	-	5.307.310
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.279.716	1.013.283
- Thuế thu nhập cá nhân	84.001.875	-
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
Cộng	1.178.801.411	1.267.621.458

5.24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.24.1	Kinh phí công đoàn	40.124.892	18.282.555
5.24.2	Bảo hiểm xã hội	24.990.220	20.937.777
5.24.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
5.24.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.081.463.879	41.018.105.080
Tổng cộng		45.386.578.991	41.297.325.412

5.24.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
- Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

5.24.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (khoản góp vốn đầu tư) (*)	42.635.556.168	39.549.949.768
- Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	1.723.556.711	745.804.312
Cộng	45.081.463.879	41.018.105.080

(*) Hợp đồng góp vốn số 14/KHM ngày 23 tháng 9 năm 2010, đầu tư xây dựng khu dân cư 5ha.

5.25 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ - ký cược dài hạn.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Hồng Thép	100.000.000	100.000.000
- Lê Văn Minh	52.958.333	52.958.333
- Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
- Các đối tượng khác	55.000.000	55.000.000
Cộng	249.868.333	249.868.333

5.26 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vựa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.27 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
Tăng trong năm trước	-	10.227.427.643	1.093.000.870	19.795.687.824	31.116.116.337
Giảm trong năm trước	-	-	-	24.485.017.390	24.485.017.390
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	15.548.571.868	97.654.910.315
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	15.548.571.868	97.654.910.315
Tăng trong kỳ	-	7.698.702.695	530.999.130	10.223.041.724	18.452.743.549
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.545.687.824	14.545.687.824
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	32.726.040.272	5.110.000.000	11.225.925.768	101.561.966.040

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước ^(*)	24,99%	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn cổ đông khác	75,01%	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	52.500.000.000

^(*)Cổ đông đại diện nhà nước là Tổng Công ty Bến Thành.

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :		
Số dư đầu năm (1)		15.548.571.868
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ (2)		10.223.041.724
Phân phối trong kỳ (3)		(14.545.687.824)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		(7.698.702.695)
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		(530.999.130)
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>		(3.690.985.999)
<i>Chia cổ tức</i>		(2.625.000.000)
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (2) – (3)		11.225.925.768

5.28 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	28.945.618.645	29.366.815.939
- Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi sử dụng trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	28.945.618.645	29.366.815.939

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán xăng dầu	405.965.014.736	359.847.898.375
- Doanh thu ăn uống	1.431.589.104	1.579.613.650
- Doanh thu bán nền	4.667.781.855	4.647.824.378
- Doanh thu khác	7.319.887.070	6.165.382.762
Cộng	419.384.272.765	372.240.719.165

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn xăng dầu	398.600.526.085	354.257.788.182
- Giá vốn ăn uống	874.460.577	979.933.928
- Giá vốn bán nền	824.479.649	904.576.224
- Giá vốn khác	1.632.172.803	1.331.924.238
Cộng	401.931.639.114	357.474.222.572

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi đầu tư vào công ty con	3.994.160.233	3.392.278.716
- Lãi tiền gửi, cho vay	640.849.715	1.132.538.341
- Lãi bán hàng trả chậm	139.242.049	225.649.545
- Lãi đầu tư cổ phiếu	48.750.000	50.000.000
Cộng	4.823.001.997	4.800.466.602

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	55.000.000	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	(75.000.000)
- Lãi vay	43.091.111	44.994.444
Cộng	98.091.111	(30.005.556)

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.304.833.596	2.214.093.543
- Chi phí vật liệu quản lý	27.610.966	28.142.742
- Chi phí công cụ, dụng cụ	128.382.372	47.626.471
- Chi phí khấu hao	822.651.502	989.716.433
- Chi phí mua ngoài	1.162.201.412	1.026.055.202
- Chi phí khác	336.892.316	378.977.358
Cộng	5.782.572.164	4.684.611.749

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.057.777.193	3.168.997.326
- Chi phí vật liệu quản lý	56.179.106	45.294.703
- Chi phí công cụ, dụng cụ	64.832.985	19.113.417
- Chi phí khấu hao	426.118.879	395.716.703
- Thuế, phí và lệ phí	444.062.248	48.445.700
- Chi phí dự phòng	-	(60.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.017.591	234.913.300
- Chi phí bằng tiền khác	741.422.918	677.415.151
Cộng	4.066.410.920	4.529.896.300

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán ⁽¹⁾	12.330.717.718
Điều chỉnh các khoản tăng, giảm: ⁽²⁾	(3.900.013.741)
- Tăng chi phí không hợp lệ khi tính Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.896.492
- Trừ lãi nhận được từ đầu tư	(4.042.910.233)
Thu nhập chịu thuế ^{(3) = (1) + (2)}	8.430.703.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ^{(4) = (3) * 25%}	2.107.675.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% hoạt động địa ốc ⁽⁵⁾	27.954.545
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^{(6) = (4) + (5)}	2.135.630.539

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.954.545	
phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	27.954.545	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.223.041.724	8.622.265.218
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.947	1.642

6.10 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trần Văn Ri	66.058.436	66.058.436
- Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.360.278	1.360.278
- Các khách hàng khác	3.527.750	3.527.750
Cộng	70.946.464	70.946.464

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí vật liệu quản lý	402.015.429.186	357.614.399.905
- Chi phí nhân viên quản lý	5.362.610.789	5.383.090.869
- Chi phí khấu hao	2.019.950.057	1.957.085.656
- Chi phí mua ngoài	1.438.219.003	1.260.968.502
- Chi phí khác	944.413.163	473.185.689
Cộng	411.780.622.198	366.688.730.621

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	607.335.098	762.847.542
- Tiền thưởng	154.471.500	300.445.000
Cộng	761.806.598	1.063.292.542

(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.053.037.090
		Doanh thu	74.972.173
		Giá vốn	24.370.909
		Chi phí	38.689.958

7.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính	615.024.340	670.024.340	615.024.340	670.024.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.268.969.063	32.035.897.798	26.268.969.063	32.035.897.798
Phải thu khách hàng	11.901.978.570	9.898.531.653	11.901.978.570	9.898.531.653
Trả trước cho người bán	6.438.914.190	8.307.310.163	6.438.914.190	8.307.310.163
Các khoản phải thu khác	3.119.409.273	2.943.520.535	3.119.409.273	2.943.520.535
Cộng	48.344.295.436	53.855.284.489	48.344.295.436	53.855.284.489
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải trả cho người bán	16.821.592.560	18.189.537.193	16.821.592.560	18.189.537.193
Người mua trả tiền trước	7.521.295.284	4.706.481.639	7.521.295.284	4.706.481.639
Các khoản phải trả khác	45.636.447.324	41.547.193.745	45.636.447.324	41.547.193.745
Cộng	69.979.335.168	64.443.212.577	69.979.335.168	64.443.212.577

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả cho người bán	16.821.592.560	-	16.821.592.560
Người mua trả tiền trước	7.521.295.284	-	7.521.295.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.386.578.991	249.868.333	45.636.447.324
Cộng	72.729.466.835	249.868.333	72.979.335.168

Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	18.189.537.193	-	18.189.537.193
Người mua trả tiền trước	4.706.481.639	-	4.706.481.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.297.325.412	249.868.333	41.547.193.745
Cộng	64.193.344.244	249.868.333	64.443.212.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.7 Báo cáo bộ phận

7.7.1 Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

7.7.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh thương mại (chủ yếu là mua bán xăng dầu)
- Kinh doanh dịch vụ (chủ yếu là dịch vụ gia công giết mổ, cho thuê mặt bằng, cho thuê ô vữa)
- Kinh doanh Bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định là các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động BĐS	Hoạt động khác	Tổng
Kỳ trước						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.441.198.540	6.144.735.409	4.647.824.378		372.233.758.327
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3	Giá vốn hàng bán	355.967.590.452	602.055.896	904.576.224		357.474.222.572
4	Doanh thu hoạt động tài chính				4.800.466.602	4.800.466.602
5	Chi phí tài chính				-30.005.556	(30.005.556)
6	Chi phí bán hàng	3.075.928.721	1.608.683.028		0	4.684.611.749
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.611.101.477	670.263.679	1.248.531.144	0	4.529.896.300
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(213.422.110)	3.263.732.806	2.494.717.010	1.438.193.442	10.375.499.864
Kỳ này						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	407.427.691.750	7.282.337.625	4.667.781.855		419.377.811.230
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3	Giá vốn hàng bán	400.277.473.021	829.686.444	824.479.649		401.931.639.114
4	Doanh thu hoạt động tài chính				4.823.001.997	4.823.001.997
5	Chi phí tài chính				98.091.111	98.091.111
6	Chi phí bán hàng	4.427.295.173	1.355.276.991		0	5.782.572.164
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.807.915.203	893.233.265	1.365.262.452	0	4.066.410.920
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	915.008.353	4.204.140.925	2.478.039.754	730.750.653	12.322.099.918

Theo mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh được quản lý và hạch toán tập trung tại công ty. Do đó công ty không theo dõi riêng biệt tài sản bộ phận nợ phải trả bộ phận

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.7.3 Khu vực địa lý

Chỉ hoạt động trên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

7.8 Tài sản đảm bảo

Công ty dùng số tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng vay số LD1317800025 ngày 27 tháng 6 năm 2013.

7.9 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012 và Phụ lục HĐ số 03 ngày 15 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân về việc chuyển đổi từ hình thức góp vốn đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Hóc Môn sang hình thức mua lại toàn bộ diện tích căn hộ, căn hộ thương mại và diện tích thương mại với tổng diện tích là 47.234,29 m².

Tổng số tiền phải thanh toán là 502.000.000.000 đồng với tiến độ sau:

Đợt 1 :	30.000.000.000 đồng	Sau 30 ngày kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng
Đợt 2 :	40.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý III/2013
Đợt 3:	60.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý IV/2013
Đợt 4 :	40.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý I/2014
Đợt 5:	100.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý II/2014
Đợt 6:	107.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý III/2014
Đợt 7:	100.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý IV/2014
Đợt 8:	25.000.000.000 đồng	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở từng căn hộ.

Cộng: 502.000.000.000 đồng.

- Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất truy thu từ 7/2003 đến 12/2011 ước tính số tiền bị truy thu khoảng 4.103.404.920 đồng. Tiền thuê đất bị truy thu thuộc dự án Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013.

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM NGÂN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ